

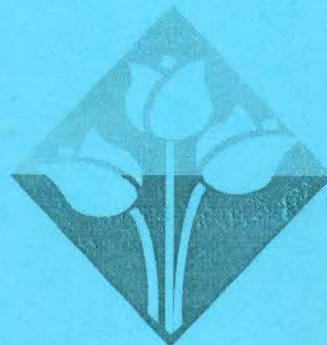


CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7.02
Sơn Bình – Tam Đường – Lai Châu

----- 000 -----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2017



Lai châu, ngày 10 tháng 01 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Năm 2004 Công ty cổ phần Sông Đà 7.02 được chuyển đổi cổ phần hóa từ một Chi nhánh trực thuộc Công ty cổ phần Sông Đà 7 - Tổng công ty Sông Đà thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 1575/QĐ-BXD ngày 11 tháng 10 năm 2004 của Bộ xây dựng, năm 2009 hợp nhất với Công ty cổ phần thủy điện Nậm Thi. Vốn góp ban đầu Công ty cổ phần Sông Đà 7(Công ty mẹ) chiếm 52% vốn điều lệ và vốn góp của các cổ đông khác. Giấy phép đăng ký kinh doanh số 5400232452 lần đầu ngày 25/11/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 10/10/2017. Đến thời điểm hiện tại đã thay đổi cơ cấu vốn góp giữa các cổ đông lớn sau mỗi lần tăng vốn.

Trụ sở chính Công ty được đặt tại Xã Sơn Bình, Huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu

Vốn điều lệ là 120.000.000.000 đồng, trong đó:

Tên cổ đông	Vốn góp theo ĐKKD	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn thực góp đến 31/12/2017
Công ty cổ phần Sông Đà 7	41.774.060.000	35	41.774.060.000
Công ty cổ phần Sông Đà 7.04	40.800.000.000	34	40.800.000.000
Công ty CP thủy điện Cao Nguyên - Sông Đà 7	19.200.000.000	16	19.200.000.000
Công ty cổ phần thủy điện Chu Va		0	0
Các cổ đông khác	18.225.940.000	15	18.225.940.000
Cộng:	120.000.000.000	100	120.000.000.000

Công ty có các đơn vị thành viên (Chi nhánh, xí nghiệp, văn phòng đại diện...) sau:

Tên	Địa chỉ
- Công ty cổ phần Sông Đà 7.02 - Chi nhánh số 2	Bản Hồ - Huyện Sa Pa - tỉnh Lào Cai

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là Xây lắp và sản xuất công nghiệp....

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Xây dựng và đầu tư xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác; Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông; Trang trí nội, ngoại thất công trình, tạo kiến trúc cảnh quan công trình.....

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung và được hạch toán trên phần mềm kế toán.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan khác

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án, công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi đã trừ đi giá vốn ước tính của phân công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|---|------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc: | 6 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị: | 5 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải: | 5 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng và các tài sản khác: | 2 - 5 năm |

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí khác....

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm bao gồm:

- Chi phí thành lập.
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp.
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh hoặc đã phát sinh nhưng chưa đảm bảo đủ thủ tục hợp lý của chứng từ nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gay đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ xung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đó lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo quyết toán.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh chi giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ % giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Tiền mặt	466.179.285	424.693.332
Tiền gửi ngân hàng	4.286.574.226	558.510.168
Tổng cộng	4.752.753.511	983.203.500

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

3. Phải thu của khách hàng và các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
3.1 - Phải thu của khách hàng		
<i>* Phải thu nội bộ TCT và Công ty mẹ</i>	<i>34.841.841.868</i>	<i>31.902.506.090</i>
- Công ty CP TĐ Sông Đà Hoàng Liên	25.954.564.245	25.954.564.245
- Công ty CP Sông Đà 7	8.565.894.964	3.550.739.789
- Xí nghiệp Sông Đà 10.4	321.382.659	321.382.659
- Công ty cổ phần thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7		
- Công ty cổ phần Sông Đà 704		1.922.036.450
- Ban điều hành thủy điện Tuyên Quang		153.782.947
<i>* Phải thu khách hàng ngoài</i>	<i>287.776.824</i>	<i>287.776.824</i>
- BBL dự án các CT điện Miền Bắc		
- Công ty CP ĐT và PT Đô Thị Việt Hoa	54.121.553	54.121.553

- Công ty TNHH PT kinh tế & tài năng trẻ
- Cửa hàng Vương Quốc Hội
- Công ty TNHH Phúc Đức

Tổng cộng:

233.655.271	233.655.271
35.129.618.692	32.190.282.914

3.2 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017	31/12/2017
	VND	VND
Tiền Bảo hiểm xã hội phải thu qua lương CBCNV	75.043.728	14.368.401
Tiền Bảo hiểm y tế phải thu qua lương CBCNV	15.962.299	5.096.878
Bảo hiểm thất nghiệp phải thu qua lương CBCNV	9.322.586	3.896.942
Phan Xuân Trường	11.939.021	11.939.021
Đình Văn Tuệ	151.450.000	151.450.000
Thuế thu nhập cá nhân phải thu của CBCNV	1.037.069	1.037.069
Nguyễn Như Sùng	796.693.509	796.693.509
Phạm Tường Minh	15.000.000	
Công ty cổ phần Sông Đà 704	101.780.013	
Tổng cộng:	1.178.228.225	984.481.820

3.3 - Trả trước cho người bán

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Công ty TNHH TV và PT Năng Lượng	3.500.000.000	3.500.000.000
Công ty CP Phú An Hưng		400.000.000
Công ty cổ phần Sông Đà 7.04		16.000.000
Trung tâm tài nguyên và MT Lai Châu	50.000.000	100.000.000
Công ty tư vấn Đại học Xây dựng	624.400.000	707.400.000
Công ty CPXDCN và ĐT Thăng Long		643.000.000
Viện khoa học Việt Nam	230.000.000	230.000.000
Công ty TNHH MTV XD và TM Quỳnh Anh	2.951.678	562.000.000
Công ty CP tư vấn & kiểm định Xuân Thủy		70.000.000
Công ty TNHH MTV Hoạt Râu		140.000.000
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Tam Đường		37.000.000
Công ty CP tư vấn xây dựng và thương mại Tây Nguyên		199.410.600
Công ty CP xây dựng và thương mại Hoàng Phát	40.000.000	
Công ty CP quan trắc và xử lý môi trường Thái Dương		90.000.000
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Sao Việt Linh	871.208.975	
Công ty CP tư vấn điện và xây dựng Đông Á		44.000.000
Công ty CP tư vấn xây dựng và phát triển cơ khí	4.200.000.000	
Công ty cổ phần Sông Đà 7	21.856.914.992	3.000.000.000
Công ty CP đầu tư xây dựng Firezone	169.000.000	
Công ty TNHH MTV xăng dầu Lai Châu	26.441.942	
Fovel Energy Private Limited	12.780.176.475	
Công ty TNHH VT\$XD Phúc Linh	588.000.000	
Công ty CP thương mại và xây lắp DT	1.037.000.000	
Trung tâm thông tin - Kinh tế tài nguyên nước		135.000.000
Công ty CP chuyển giao công nghệ & dịch vụ Trường Lộ	25.300.000	
Công ty CP xây dựng và tư vấn đầu tư Hoàng Minh	2.541.473.600	
Tổng cộng:	48.542.867.662	9.873.810.600

3.4 - Tài sản lưu động khác

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
* Tạm ứng	720.718.400	1.934.031.506
Lê Văn Cường	27.052.693	187.358.907
Nguyễn Thành Chung	24.956.840	27.526.200
Đỗ Văn Tá	199.443.575	486.856.800
Vũ Thế Cường		3.000.000
Phạm Thị Lan		47.667.800
Trịnh Quang Hợp	5.000.000	55.630.000
Nguyễn Hoàng Hưng Đồng	56.819.450	90.216.013
Đình Trọng Thế	37.283.000	
Trần Quốc Thịnh	16.400.000	

Phạm Ngọc Bảo		19.222.000
Hoàng Thị Lan	126.419.000	
Chu Thế Sơn	456.842	
Đình Công Uẩn	40.820.000	
Lê Trọng Võ	15.600.000	
Hàng A Tùng	5.000.000	
Nguyễn Hữu Tuất	600.000	
Nhâm Văn Hiến	1.000.000	
Phạm Quang Trung	2.000.000	
Hoàng Văn Dũng	5.000.000	
Nguyễn Văn Hạ	10.000.000	
Nguyễn Việt Hưng		128.326.786
Văn Tiến Thành		150.290.000
Đặng Xuân Giang	146.867.000	587.537.000
Vũ Văn Hoài		150.000.000
Đặng Văn Linh		400.000

*** Chi phí trả trước ngắn hạn**

- Công cụ dụng cụ hành chính

- Công cụ dụng cụ sản xuất

*** Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn**

Cộng:

720.718.400 1.934.031.506

3.5 - Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh số 1

- Chi nhánh số 2

Cộng:

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
- Chi nhánh số 1	-	-
- Chi nhánh số 2	-	-
Cộng:	-	-

4. Hàng tồn kho

a - Nguyên liệu, vật liệu

- Sắt thép

- Dầu các loại

- Vật liệu điện

- Vật liệu thay thế

- Vật tư khác

- Xi măng

- Đá các loại, đất

- Phụ gia các loại

b - Thành phẩm tồn kho

c - Công cụ, dụng cụ

d - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

*** Xây lắp**

+ *Thuỷ điện Tuyên Quang*

+ *Công trình thuỷ điện Sơn La*

- Công trình chính

- Hạng mục phụ trợ, lán trại, tạm

+ *Thuỷ điện Sứ Pán*

- Công trình chính

- Hạng mục phụ trợ, lán trại, tạm

+ *Thuỷ điện Bản Chát*

- Công trình chính

- Hạng mục phụ trợ, lán trại, tạm

+ *Thuỷ điện Nậm Thi*

- Công trình chính

- Hạng mục phụ trợ, lán trại, tạm

*** Sản xuất công nghiệp**

- Sản xuất bê tông Bản Chát

- Sản xuất bê tông Sứ Pán II

*** Sản xuất kinh doanh khác**

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
a - Nguyên liệu, vật liệu	1.605.943.914	927.272.727
- Sắt thép	926.244.883	
- Dầu các loại	135.442.391	
- Vật liệu điện	1.238.638	
- Vật liệu thay thế	2.780.000	
- Vật tư khác	12.425.000	
- Xi măng	156.936.638	
- Đá các loại, đất	362.126.364	927.272.727
- Phụ gia các loại	8.750.000	
b - Thành phẩm tồn kho		-
c - Công cụ, dụng cụ	216.203.561	-
d - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	152.978.855	9.753.303.763
* Xây lắp	92.978.855	8.561.908.095
+ <i>Thuỷ điện Tuyên Quang</i>	-	
+ <i>Công trình thuỷ điện Sơn La</i>	-	-
- Công trình chính		
- Hạng mục phụ trợ, lán trại, tạm		
+ <i>Thuỷ điện Sứ Pán</i>	92.978.855	92.978.855
- Công trình chính		
- Hạng mục phụ trợ, lán trại, tạm	92.978.855	92.978.855
+ <i>Thuỷ điện Bản Chát</i>	-	6.343.321.094
- Công trình chính		5.097.040.899
- Hạng mục phụ trợ, lán trại, tạm		1.246.280.195
+ <i>Thuỷ điện Nậm Thi</i>	-	2.125.608.146
- Công trình chính		1.228.716.132
- Hạng mục phụ trợ, lán trại, tạm		896.892.014
* Sản xuất công nghiệp	-	1.131.395.668
- Sản xuất bê tông Bản Chát		1.131.395.668
- Sản xuất bê tông Sứ Pán II		
* Sản xuất kinh doanh khác	60.000.000	60.000.000

- Nhượng bán vật tư, SXKD khác
- Chuyển nhượng ca máy, bàn giao KLXL hoàn thành

60.000.000

60.000.000

Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho:**1.975.126.330****10.680.576.490****5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước****31/12/2017****31/12/2016****VND****VND**

- Thuế GTGT được khấu trừ

2.310.864.646

1.486.362.894

Cộng:**2.310.864.646****1.486.362.894****6. Phải thu dài hạn nội bộ****7. Phải thu dài hạn khác****8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải chuyên dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	0	501.960.908	0	33.000.000	534.960.908
- Mua trong kỳ			0	0	0
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					0
- Tăng khác					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý nhượng bán	0				0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	0	501.960.908	0	33.000.000	534.960.908
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	0	384.537.916		33.000.000	417.537.916
- Khấu hao trong kỳ	0	10.457.520			10.457.520
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán	0				0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	0	394.995.436	0	33.000.000	427.995.436
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	0	117.422.992	0	0	117.422.992
- Tại ngày cuối kỳ	0	106.965.472	0	0	106.965.472

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 0 đồng.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 33.000.000 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý là: 0 đồng

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình****11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang****31/12/2017****31/12/2017****VND****VND**

+ Mua sắm TSCĐ

+ Xây dựng cơ bản dở dang

136.411.625.608

45.335.898.014

- Dự án thủy điện Nậm Thi

136.411.625.608

45.335.898.014

- Dự án thủy điện Vàng Ma Chải

+ Sửa chữa lớn TSCĐ

Tổng cộng:**136.411.625.608****45.335.898.014****12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

13. Đầu tư dài hạn khác			31/12/2017	31/12/2016
			VND	VND
- Góp vốn vào Công ty CPXD&VL Hoàng Liên			1.598.000.000	1.598.000.000
- Góp vốn vào Công ty CP điện lực dầu khí Nhơn Trạch				
- Góp vốn vào Công ty CP đầu tư đô thị và khu công nghiệp Sông Đà 7				
Tổng cộng:			1.598.000.000	1.598.000.000
14. Chi phí trả trước dài hạn			31/12/2017	31/12/2016
			VND	VND
- Chi phí thành lập doanh nghiệp (Giá trị thương hiệu Sông Đà)				
- Chi phí mua quyền góp vốn			3.900.000.000	3.900.000.000
- Đồ dùng văn phòng			3.330.852	13.323.409
- Chi phí trả trước dài hạn khác				22.727.273
Tổng cộng:			3.903.330.852	3.936.050.682
15. Vay và nợ ngắn hạn (Vay nội bộ tổ hợp Sông Đà 7):			31/12/2017	31/12/2016
- Công ty cổ phần Sông Đà 7.04				
- Công ty cổ phần thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7			1.500.000.000	
- Nội bộ công ty (CBCNV)				
Tổng cộng:			1.500.000.000	
16. Phải trả người bán			31/12/2017	31/12/2016
			VND	VND
- Phải trả nội bộ TCT, Công ty mẹ và nội bộ trong Công ty			7.068.679.703	4.830.965.617
- Phải trả khách hàng ngoài			11.307.240.418	2.583.922.658
Cộng:			18.375.920.121	7.414.888.275
17. Người mua trả tiền trước			31/12/2017	31/12/2016
			VND	VND
- Ban quản lý dự án điện miền bắc				
- Ban điều hành dự án thủy điện Sơn La				
- Công ty TNHH nghiên cứu kỹ thuật R- Việt Nam				
- Công ty TNHH phát triển kinh tế tài năng trẻ			12.269.000	12.269.000
Cộng:			12.269.000	12.269.000
18. Phải trả người lao động			31/12/2017	31/12/2016
			VND	VND
- Tiền lương và các khoản phải trả CBCNV			1.706.539.764	539.642.796
Tổng cộng			1.706.539.764	539.642.796
19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
				Đơn vị tính: VND
Khoản mục	01/01/17	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2017
Thuế GTGT	2.118.954.096	361.997.966	2.118.954.096	361.997.966
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		560.404.413	560.404.413	
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	23.121.212	23.121.212	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-			-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	41.669.604	61.786.032	103.455.636	-
Thuế thu nhập cá nhân	83.687.827	11.803.412	95.491.239	-
Các loại thuế, phí phải nộp khác	898.240.181	223.789.118	1.122.029.299	-
Cộng:	3.142.551.708	1.245.902.153	4.026.455.895	361.997.966
20. Chi phí phải trả			31/12/2017	31/12/2016
			VND	VND
- Công ty Sông Đà 5			1.072.500	1.072.500
- Doanh nghiệp tư nhân Hòa Bình			35.644.500	35.644.500
- Công ty TNHH 1 TV Sông Đà 7.01				282.306.106

- Công ty cầu 4 Thăng Long	8.145.500	8.145.500
- Công ty CP Sông Đà 25	79.796.677	79.796.677
- Công ty TNHH Hương Dũng	30.775.000	30.775.000
- Công ty cổ phần Phú An Hưng	85.271.960	485.271.960
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 709	142.450.000	142.450.000
- Xí nghiệp Sông Đà 10.4	497.212.825	497.212.825
- Xí nghiệp Sông Đà 1.05	158.293.559	158.293.559
- Công ty TNHH đầu tư và thương mại xây dựng SAFICO	2.209.090	
Tổng cộng:	1.040.871.611	1.720.968.627

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	185.894.694	229.467.150
- Bảo hiểm xã hội		20.514.229
- Bảo hiểm y tế		2.831.085
- Bảo hiểm thất nghiệp		1.258.260
- Phải trả phải nộp khác	2.214.840.821	2.188.717.303
- Doanh thu chưa thực hiện		
Tổng cộng:	2.400.735.515	2.442.788.027

22. Phải trả dài hạn nội bộ

23. Vay và nợ dài hạn

96.314.500.455 33.165.788.052

24. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả

25. Nguồn vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ	60.000.000.000	1.006.373.091	642.712.348	(5.629.582.532)	56.019.502.907
2. Tăng trong kỳ	60.000.000.000	0	0	(1.276.532.521)	58.723.467.479
- Tăng vốn trong kỳ	60.000.000.000	-	-	-	60.000.000.000
- Lợi nhuận tăng trong kỳ		-	-	(1.276.532.521)	(1.276.532.521)
- Quỹ tăng trong kỳ		-	-	-	-
- Tăng khác trong kỳ		-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Phân phối LN trong kỳ		-	-	-	-
- Giảm khác trong kỳ		-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	120.000.000.000	1.006.373.091	642.712.348	(6.906.115.053)	114.742.970.386

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đăng ký góp theo ĐKKD	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
- Công ty cổ phần Sông Đà 7	41.774.060.000	41.774.060.000	11.592.140.000
- Công ty cổ phần Sông Đà 7.04	40.800.000.000	40.800.000.000	29.000.000.000
- Công ty CP thủy điện Chu Va		0	1.181.916.000
- Công ty CP thủy điện Cao Nguyên- Sông Đà 7	19.200.000.000	19.200.000.000	
- Cổ đông khác	18.225.940.000	18.225.940.000	18.225.944.000
Tổng cộng:	120.000.000.000	120.000.000.000	60.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	60.000.000.000	60.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	60.000.000.000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	120.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ tức năm 2011 đã chia bằng tiền		
- Cổ tức năm 2012 đã chia bằng tiền		
Tổng cộng:	120.000.000.000	60.000.000.000

d. Cổ phiếu

31/12/2017 VND 31/12/2016 VND

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	12.000.000	6.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12.000.000	6.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	6.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	6.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	6.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000
c. Phân phối lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	(5.629.582.532)	(5.629.582.532)
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	(1.276.532.521)	
Trích quỹ đầu tư phát triển		
Trích phí dự phòng tài chính		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Trả cổ tức năm 2010		
Trả cổ tức năm 2011		
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	(6.906.115.053)	(5.629.582.532)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

26. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
a/ Doanh thu hoạt động xây lắp	7.146.493.338	267.935.780
- Đường tránh ngập TĐ Tuyên Quang	-	-
- Nhà khách tỉnh uỷ Hoà Bình	-	-
- Công trình thủy điện Sơn La	-	-
- Thủy điện Sử Pán	-	-
- Thủy điện Bản Chát	7.146.493.338	267.935.780
a - Công trình chính	5.965.868.515	
b - Hạ tầng phụ trợ, lán trại, tạm	1.180.624.823	
- Thủy điện Nậm Thi 2	-	-
- Thủy điện Yatansien	-	-
- Thủy điện Nậm Chiến	-	-
b/ Sản xuất công nghiệp	-	-
- Sản xuất đá Nậm Chiến	-	-
- Sản xuất bê tông Bản Chát	-	-
- Sản xuất bê tông Sử Pán II	-	-
c/ Doanh thu cung cấp dịch vụ, KD khác	3.011.424.233	4.173.857.209
- Chuyển nhượng ca máy	-	48.000.000
- Chuyển nhượng vật tư	2.624.590.546	3.952.488.865
- Cho thuê nhà xưởng	-	49.090.909
- Chuyển nhượng giao tài liệu DA thủy điện Vàng Ma Chải	90.909.091	-
- Chuyển nhượng tiền điện SX	295.924.596	124.277.435
d/ Hoạt động tài chính	-	-
e/ Thu nhập khác	250.454.545	-
Tổng cộng:	10.408.372.116	4.441.792.989
27. Các khoản giảm trừ doanh thu	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	912.163.293	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
Tổng cộng:	912.163.293	-

28. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	6.234.330.045	267.935.780
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ, KD khác	3.011.424.233	4.173.857.209
Tổng cộng:	9.245.754.278	4.441.792.989
29. Giá vốn bán hàng	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
a - Giá vốn hoạt động xây Lắp	6.061.014.988	526.624.780
- Công trình thủy điện Sơn La	-	-
- Công trình thủy điện Sử Pán	-	-
a - Công trình chính		
b - Hạ tầng phụ trợ, lán trại, tạm		
- Công trình thủy điện Bản Chát	6.061.014.988	526.624.780
a - Công trình chính	4.880.390.165	
b - Hạ tầng phụ trợ, lán trại, tạm	1.180.624.823	526.624.780
- Công trình thủy điện Tuyên Quang		
b - Sản xuất công nghiệp	1.131.395.668	-
- Sản xuất bê tông Bản Chát	1.131.395.668	
- Sản xuất bê tông Sử Pán II		
Giá vốn cung cấp dịch vụ		
c - Sản xuất kinh doanh khác	3.052.515.142	4.173.857.209
- Nhượng bán vật tư	2.624.590.546	3.952.488.865
- Thuê nhà xưởng		49.090.909
- Chuyển nhượng ca máy, tiền điện SX	295.924.596	172.277.435
- Chuyển giao tài liệu DA thủy điện Vàng Ma Chải	132.000.000	
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán	-	-
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
d - Thu nhập khác	-	-
Tổng cộng	10.244.925.798	4.700.481.989
30. Doanh thu hoạt động tài chính	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng		
- Lợi tức cổ phần		
- Lợi nhuận đầu tư tài chính		
Cộng:	-	-
31. Chi phí tài chính	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
- Lãi tiền vay		
- Phí ủy thác đầu tư tài chính dài hạn (qua Tổng công ty Sông Đà)		
Cộng:	-	-
32. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
- Chi phí nhân viên quản lý		
- Chi phí vật liệu quản lý		
- Chi phí đồ dùng văn phòng		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Thuế phí lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	230.454.546	
- Chi phí bằng tiền khác		
Cộng:	230.454.546	-

33. Thu nhập khác	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
- Nhượng bán TSCĐ	250.000.000	
- Công nợ phải thu đã xử lý		
- Hoàn giảm quỹ trợ cấp mất việc làm		
Cộng:	250.000.000	-
34. Chi phí khác	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
- Chi phí thanh lý TSCĐ	70.998.654	
- Phạt chậm nộp tiền bảo hiểm, chậm nộp tiền thuế	226.362.346	29.949.233
- Phí toà án SaPa - Lào Cai		
Cộng:	297.361.000	29.949.233
35. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán thuế TNDN	(1.276.532.521)	(343.638.233)
Cổ tức và lợi nhuận chia		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)		
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
36. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
37. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	2.541.484.546	3.716.669.498
- Chi phí nhân công		
- Chi phí máy thi công	(282.306.106)	
- Chi phí sản xuất chung	(1.614.577.550)	431.666.711
Trong đó: Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí bằng tiền khác		
Cộng:	644.600.890	4.148.336.209

38. Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	31/12/2017	31/12/2016
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	40,0%	53,3%
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	60,0%	46,7%
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	51,5%	48,7%
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	48,5%	51,3%
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (Tổng tài sản /Nợ phải trả)	lần	1,94	2,05
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	lần	3,70	29,12
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (Tiền hiện có/Nợ ngắn hạn)	lần	0,186	0,049
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	-12,6%	-7,7%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	-12,6%	-7,7%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	-0,54%	-0,31%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	-0,54%	-0,31%
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	-1,11%	-0,61%

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

39. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.
 - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
 - do có sự hạn chế của pháp luật hoặc ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

III. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
Không phát sinh các khoản nợ tiềm tàng nào từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo tài chính mà không kiểm soát được, hoặc chưa được ghi nhận.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.
Không phát sinh các công việc hoặc sự kiện ảnh hưởng đến các thông tin đã trình bày trong Báo cáo tài chính và có thể tác động đáng kể đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Thông tin về các bên liên quan

IX. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Lai Châu, ngày 10 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Bá Bắc



Nguyễn Xuân Đức

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		94.610.177.466	58.132.749.724
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.752.753.511	983.203.500
1. Tiền	111	V.01	4.752.753.511	983.203.500
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84.850.714.579	43.048.575.334
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		35.129.618.692	32.190.282.914
2. Trả trước cho người bán	132		48.542.867.662	9.873.810.600
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1.178.228.225	984.481.820
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	1.975.126.330	10.680.576.490
1. Hàng tồn kho	141		1.975.126.330	10.680.576.490
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.031.583.046	3.420.394.400
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuê GTGT được khấu trừ	152		2.310.864.646	1.486.362.894
3. Thuê và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.05	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		720.718.400	1.934.031.506
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		142.019.921.932	51.018.744.248
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.07		0
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		106.965.472	148.795.552
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	106.965.472	148.795.552
- Nguyên giá	222		534.960.908	1.175.522.872
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(427.995.436)	(1.026.727.320)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		136.411.625.608	45.335.898.014
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	136.411.625.608	45.335.898.014
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.598.000.000	1.598.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.598.000.000	1.598.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.903.330.852	3.936.050.682
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3.903.330.852	3.936.050.682
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	270		236.630.099.398	109.151.493.972

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		121.887.129.012	53.131.991.065
I. Nợ ngắn hạn	310		25.572.628.557	19.966.203.013
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.15	1.500.000.000	4.448.000.000
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		18.375.920.121	7.414.888.275
3. Người mua trả tiền trước	313		12.269.000	12.269.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	361.997.966	3.142.551.708
5. Phải trả người lao động	315		1.706.539.764	539.642.796
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	1.040.871.611	1.720.968.627
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319			
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác	320		2.400.735.515	2.442.788.027
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		174.294.580	245.094.580
13. Quỹ bình ổn giá	323			
II. Nợ dài hạn	330		96.314.500.455	33.165.788.052
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Chi phí phải trả dài hạn	332			
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334		0	0
5. Doanh thu chưa thực hiện	335			
6. Phải trả dài hạn khác	336			
7. Vay và nợ dài hạn	337	V.20	96.314.500.455	33.165.788.052
8. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339	V.21	0	0
9. Dự phòng phải trả dài hạn	340			
10. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	341			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		114.742.970.386	56.019.502.907
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	114.742.970.386	56.019.502.907
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	60.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.006.373.091	1.006.373.091
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		642.712.348	642.712.348
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(6.906.115.053)	(5.629.582.532)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+ 400)	440		236.630.099.398	109.151.493.972

Lai Châu, ngày 10 tháng 01 năm 2018

Lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Lương




Nguyễn Xuân Đức

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý IV năm 2017

Phần I - Lãi, lỗ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	7.305.912.571	1.920.674.208	10.157.917.571	4.441.792.989
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	02		912.163.293	0	912.163.293	0
+ Chiết khấu thương mại					0	
+ Giảm giá hàng bán			912.163.293		912.163.293	
+ Hàng bán bị trả lại					0	
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp					0	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		6.393.749.278	1.920.674.208	9.245.754.278	4.441.792.989
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	7.392.920.798	1.920.674.208	10.244.925.798	4.700.481.989
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(999.171.520)	0	(999.171.520)	(258.689.000)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26				
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					0
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		25.000.000	55.000.000	230.454.546	55.000.000
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.024.171.520)	(55.000.000)	(1.229.626.066)	(313.689.000)
11. Thu nhập khác	31				250.454.545	
12. Chi phí khác	32		208.368.913	5.393.517	297.361.000	29.949.233
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(208.368.913)	(5.393.517)	(46.906.455)	(29.949.233)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		(1.232.540.433)	(60.393.517)	(1.276.532.521)	(343.638.233)
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51	VI.30			0	0
16. Thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.30				
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		(1.232.540.433)	(60.393.517)	(1.276.532.521)	(343.638.233)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lai Châu, ngày 10 tháng 01 năm 2018

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Bá Bắc





Nguyễn Xuân Đức

Phần II - Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		L.kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	6	7=2+3-4
I. Thuế	208.854.482	893.714.401	740.570.917	1.022.113.035	2.910.295.572	361.997.966
1. Thuế GTGT phải nộp	58.156.025	361.997.966	58.156.025	361.997.966	2.118.954.096	361.997.966
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		531.716.435	531.716.435	560.404.413	560.404.413	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt						
4. Thuế xuất, nhập khẩu				23.121.212	23.121.212	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp				-		
6. Thuế tài nguyên				-		
7. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	61.141.654		61.141.654	61.786.032	103.455.636	
9. Thuế môn bài				3.000.000	3.000.000	
10. Thuế thu nhập cá nhân	83.687.827		83.687.827	11.803.412	95.491.239	
11. Các loại thuế khác	5.868.976		5.868.976		5.868.976	
II- Các khoản phải nộp khác	892.279.138	206.946.676	1.099.225.814	223.789.118	1.116.160.323	
1. Các khoản phụ thu						
2. Các khoản phí, lệ phí						
3. Các khoản phải nộp khác	892.279.138	206.946.676	1.099.225.814	223.789.118	1.116.160.323	
Tổng cộng:	1.101.133.620	1.100.661.077	1.839.796.731	1.245.902.153	4.026.455.895	361.997.966

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay: 2.250.180.503

Trong đó: Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Phần III - Thuế GTGT được khấu trừ, được hoàn lại, được miễn giảm

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
I. Thuế GTGT được khấu trừ	1		
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	3.011.595.207	1.486.362.894
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	1.952.391.790	6.117.917.109
3. Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại (12=13+14+15+16)	12	2.653.122.351	5.293.415.357
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	277.376.962	587.622.917
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14	2.375.745.389	4.705.792.440
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	17	2.310.864.646	2.310.864.646
II. Thuế GTGT được hoàn lại	2		
1. Số thuế GTGT được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ	23		
III. Thuế GTGT được giảm	3		
1. Số thuế GTGT được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được giảm	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa	4		
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	58.156.025	2.118.954.096
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	639.374.928	949.620.883
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	277.376.962	587.622.917
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45	58.156.025	2.118.954.096
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	46	361.997.966	361.997.966

Lai Châu, ngày 10 tháng 01 năm 2018

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ




Nguyễn Xuân Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-1.276.532.521	
1. Lợi nhuận trước thuế	1	V.22	(1.276.532.521)	(343.638.233)
2. Điều chỉnh cho các khoản			-208.624.465	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	V.08	41.830.080	
- Các khoản dự phòng	3			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(250.454.545)	
- Chi phí lãi vay	6	VI.30		
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(1.485.156.986)	(343.638.233)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(6.776.236.424)	4.749.272.978
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	V.04	8.705.450.160	(375.126.947)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.335.806.302)	(1.930.422.214)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	V.14	32.719.830	(27.135.682)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(161.760.936)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(70.800.000)	(31.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.929.829.722)	1.879.688.966
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(114.751.787.215)	(39.931.728.917)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		250.454.545	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			1.140.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(114.501.332.670)	(38.791.728.917)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		4.000.000.000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		134.546.698.853	37.613.788.052
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(18.345.986.450)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		120.200.712.403	37.613.788.052
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3.769.550.011	701.748.101
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		983.203.500	281.455.399
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	4.752.753.511	983.203.500

Lai Châu, ngày 10 tháng 01 năm 2018

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Lương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Đức